

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 05 – 01 - 2023

“V/v Ly hôn, tranh chấp người nuôi
con, tranh chấp tài sản chung của
vợ chồng khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Công

2. Bà Trần Ngọc Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nghĩa – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 579/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp người nuôi con, tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1987; hộ khẩu thường trú: 122/30A, khu phố T, phường H, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Hoàng Xuân Thường thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai, làm việc tại công ty Luật TNHH Biển Đức; địa chỉ: 99/7, xa lộ Hà Nội, khu phố 5B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, có mặt

Bị đơn: Bà Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1987; hộ khẩu thường trú: 122/30A, khu phố T, phường H, thành phố B, tỉnh Đ; tạm trú: 151A, Đại lộ Bình Dương, khu phố Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn Minh, sinh năm 1952; hộ khẩu thường trú: 122/30A, khu phố Tân Hóa, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, có mặt.

- Bà Trần Ngọc Ánh, sinh năm 1954; hộ khẩu thường trú: 122/30A, khu phố Tân Hóa, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên nguyên đơn – ông Nguyễn Minh C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà N tự nguyện tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận kết hôn số 50/2012, quyển số 01/2012 ngày 25/4/2012. Sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Ngày 31/10/2018 ông C đi chơi về khuya thì hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên bà N cùng hai con về bên ngoại sống riêng cho đến nay. Ông C và cha mẹ ruột ông C có đến nhà bà N hòa giải để hai vợ chồng đoàn tụ nhưng bà N không đồng ý. Hiện nay vợ chồng đã ly thân được hơn 04 năm, hai người không còn quan tâm, chăm sóc nhau, ai cũng có cuộc sống riêng không còn yêu thương nhau nữa vì xa cách đã lâu. Ông C xác định mâu thuẫn đã trầm trọng ông C nhất quyết được ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông bà có 02 con chung là cháu Nguyễn Trần Minh Triết, sinh ngày 07/7/2015 và Nguyễn Trần Hạ Vi, sinh ngày 18/8/2017. Tại đơn khởi kiện ông C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con vì nhiều lần ông C yêu cầu được thăm con nhưng bà N có hành vi cản trở. Tuy nhiên do các con còn nhỏ, bà N đang trực tiếp chăm sóc các con nên ông C đồng ý giao 02 con cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 15.000.000 đồng/01 tháng. Bà N yêu cầu cấp dưỡng mỗi con mỗi tháng 50.000.000 đồng ông C không đồng ý vì ông C không có khả năng vì nguồn thu nhập chính của ông C là cho thuê nhà xưởng hiện nay không còn, quán Karaoke thì đóng cửa 03 năm nay, hiện nay ông C đang sống dựa vào cha mẹ. Hơn nữa mức cấp dưỡng này không hợp lý vì không phù hợp thực tế, cho con học trường Quốc tế là do bà N tự quyết định ông C không đồng ý vì không đủ khả năng tài chính để lo cho các con học trường quốc tế.

Về tài sản chung: Ông C xác định tất cả các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đều do cha mẹ ông là Nguyễn Văn Minh và bà Trần Ngọc Ánh tặng cho riêng ông.

Bà N yêu cầu chia đôi căn nhà gắn liền với đất và các công trình phụ trên thửa đất 165, tờ bản đồ số 23 tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thì ông C không đồng ý vì nguồn gốc nhà đất là do cha mẹ tặng

cho ông C vào ngày 06/7/2010 khi ông C chưa lập gia đình. Trên đất có 01 căn nhà có kết cấu 01 trệt 03 lầu được ông Minh và bà Ánh xây dựng trước năm 2009 và được Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp quyền sở hữu nhà. Hiện nay căn nhà này ông C và cha mẹ đang sinh sống kết hợp cùng với kinh doanh dịch vụ karaoke nhưng từ năm 2020 đã ngừng kinh doanh. Ông C thừa nhận vào năm 2015 có sửa sang lại căn nhà biệt thự để kinh doanh quán Karaoke chứ không phải đập phá xây lại như lời trình bày của bà N. Ngoài ra các công trình như cổng, hàng rào, nhà xe ...đều được xây dựng năm 2015, riêng nhà bếp được xây dựng vào năm 2021 nhưng tất cả đều do ông Minh, bà Ánh xây dựng. Trong thời gian sửa chữa căn nhà này bà N về bên ngoại sinh con, mọi việc liên quan đến sửa nhà đều do ông Minh làm chủ đầu tư. Lý do cha mẹ ông C làm chủ đầu tư vì ông Minh, bà Ánh cũng đang ở trong căn nhà này và mong muốn tạo lập cho các con có nơi làm ăn kiếm sống. Ông C trình bày từ khi kết hôn thì hai vợ chồng không đi làm sống chủ yếu dựa hoa lợi tài sản do cha mẹ ông C cho như nhà cho thuê, kinh doanh nhà xưởng.

Đối với 01 nhà xưởng trên các thửa đất 289, 100, 101 và 105 tờ bản đồ 29, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Nguồn gốc đất do cha mẹ ông C tặng cho riêng ông C vào ngày 14/3/2016, hiện nay các quyền sử dụng đất này đã được ông C đăng ký biến động sang tên ông C. Trên các thửa đất này có 01 nhà xưởng được xây dựng từ năm 1990 được cha mẹ ông C xây dựng để làm nơi sản xuất gốm sứ, đến năm 2009 ngưng sản xuất gốm sứ sửa chữa lại nhà xưởng để cho thuê, đến ngày 14/3/2016 thì tặng cho riêng ông C để ông C có thu nhập lo cho gia đình. Tuy nhiên hiện nay nhà xưởng không còn ai thuê nữa do kinh tế khó khăn.

Trong quá trình tố tụng ông C không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà N, tuy nhiên tại phiên tòa ông C đồng ý một phần yêu cầu khởi kiện thanh toán $\frac{1}{2}$ của 2.968.365.000 đồng giá trị sửa chữa công trình nhà ở kết hợp kinh doanh Karaoke cho bà N là 1.484.182.500 đồng và $\frac{1}{2}$ của 490.791.700 đồng giá trị công trình phụ nhà bếp (phía sau nhà ở kết hợp kinh doanh Karaoke), hồ nước, mái che đậu xe, sân, tường rào, cổng, hàng rào mặt trước và cây xanh là 264.595.850 đồng. Tổng giá trị ông C đồng ý thanh toán cho bà N là 1.748.778.350 đồng.

Tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp có: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản chứng thực); Giấy đăng ký kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh (bản photocopy);....

Quá trình tố tụng, tại phiên tòa bị đơn – bà Trần Thị Tuyết N trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của ông C về thời gian chung sống, thời gian kết hôn. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn không đúng như lời trình bày của ông C, nguyên nhân do gia đình ông C xem thường bà N, bà N sống với gia đình chồng bị ức chế về mặt tinh thần vì cha mẹ chồng chỉ bệnh vực

ông C không nghe bà N giải thích mặc dù ông C sai. Trong quá trình chung sống thì ông C không quan tâm đến vợ con, ham chơi bạn bè nên hai vợ chồng hay xảy ra cãi vã. Mâu thuẫn đỉnh điểm khi khi ông C kinh doanh quán Karaoke do hai vợ chồng không thống nhất việc kinh doanh nên hay xảy ra xung đột. Ngày 31/10/2018 ông C đánh bà N nên bà N xin phép cha mẹ chồng đưa con về bên ngoại sống cho đến nay. Thời gian đầu thì cha mẹ ông C và ông C có qua nhà cha mẹ bà N để nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn hai vợ chồng nhưng bà N không đồng ý quay về sống chung. Bà N trình bày mặc dù ông C đối xử không tốt với bà N nhưng bà N không đồng ý ly hôn vì dù sao tình cảm không còn nhưng vẫn còn nghĩa, hơn nữa nếu ly hôn thì các con của bà N sẽ bị thiệt thòi không có được gia đình trọn vẹn.

Về con chung: Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục 02 con chung Nguyễn Trần Minh Triết, sinh ngày 07/7/2015 và Nguyễn Trần Hạ Vi, sinh ngày 18/8/2017. Bà N yêu cầu ông C cấp dưỡng mỗi con mỗi tháng là 50.000.000 đồng vì hiện nay các con đều học trường quốc tế chi phí học rất cao mỗi cháu khoảng 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng, ngoài ra tiền thuê tài xế ô tô chở con đi học, thuê người giúp việc chăm sóc em bé... Cho nên mức cấp dưỡng này là phù hợp theo nhu cầu của các con.

Tài sản chung: Bà N trình bày các quyền sử dụng đất thửa 165, tờ bản đồ số 23, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng của ông C được cha mẹ tặng cho trước khi kết hôn với bà N nên đây là tài sản riêng của ông C; thửa đất thửa đất 289, 100, 101, 104, 105, 106 tờ bản đồ 29, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai do cha mẹ ông C tặng cho riêng ông C, bà N xác định không tranh chấp.

Bà N yêu cầu chia đôi toàn bộ giá trị các tài sản trên đất là nhà ở kết hợp kinh doanh karaoke trên thửa đất 165, tờ bản đồ số 23, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo kết quả định giá là 11.206.416.700 đồng. Bà N yêu cầu được nhận 5.603.208.350 đồng. Yêu cầu chia đôi giá trị 01 nhà xưởng trên các thửa đất 289, 100 và 101 tờ bản đồ 29, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo kết quả định giá là 2.287.350.000 đồng. Bà N yêu cầu được nhận 1.143.675.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất bà N yêu cầu được nhận là 6.746.883.350 đồng.

Bà N cho rằng tài sản này cha mẹ ông C tặng cho hai vợ chồng làm quà cưới, trong ngày lễ cưới của hai vợ chồng thì ông Minh đã tuyên bố trước quan viên hai họ, ngoài ra ông Minh hứa cho 02 căn biệt thự làm quà cưới cho hai vợ chồng.

Trong quá trình tố tụng bà N trình bày nhà ở kết hợp kinh doanh karaoke được xây dựng toàn bộ vào năm 2015, tuy nhiên tại phiên tòa bà N xác định năm 2015 chỉ tiến hành sửa chữa chứ không phải đập đi xây lại. Do thời gian này bà N sinh con nên về bên ngoại sống, ông Minh là người đứng ra làm chủ đầu tư xây dựng như mua vật liệu, trả tiền công ...Hai vợ chồng chỉ đầu tư

1.000.000.000 đồng để mua sắm nội thất kinh doanh karaoke, số tiền này ông Minh cũng cho hai vợ chồng. Số tiền ông Minh bỏ ra để sửa chữa nhà là tiền của ông Minh, bà Ánh bán đất mà có. Ngoài ra các công trình như cổng, hàng rào, nhà xe ...gắn liền trên thửa đất này đều do xây dựng trong thời kỳ hôn nhân đều do ông Minh, bà Ánh xây dựng. Việc ông Minh, bà Ánh cho tiền không làm văn bản gì vì lúc đó gia đình còn hòa thuận. Bà N xác định trong quá trình chung sống với ông C thì ông Minh, bà Ánh đối xử tốt với bà N. Cha mẹ chồng cho tiền và xây dựng nền tảng kinh tế để hai vợ chồng tạo lập cuộc sống. Khi vợ chồng ly thân từ năm 2018 đến nay thì ông Minh và bà Ánh vẫn cho tiền để bà N nuôi con, mỗi năm cho tiền khoảng 2 đến 3 lần mỗi lần khoảng 50.000.000 đồng.

Đối với nhà xưởng thửa đất 289, 100 và 101 tờ bản đồ 29, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai do vợ chồng xây dựng năm 2012, nguồn tiền xây nhà xưởng là tiền mừng đám cưới của hai vợ chồng và bán 01kg vàng ông Minh, bà Ánh cho ngày cưới. Vì lúc tổ chức lễ cưới xong thì ông C lấy lại số vàng cưới bên phía cha mẹ chồng cho.

Tại phiên tòa bà N rút một phần yêu cầu phản tố. Ngoài ra bà N trình bày cũng không không muốn tranh chấp tài sản chung với ông C nhưng vì quyền lợi của các con nên bà N mới yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra bà N xem đây như là số tiền bà N được bồi thường sau khi ly hôn, vì sau này bà N phải sống một mình nuôi con.

Chứng cứ do bà N cung cấp: 01 phiếu chi ngày 10/10/2021 (bản chính); 02 hóa đơn giá trị gia tăng (bản pho to); 01 hợp đồng lao động và 01 hóa đơn giá trị gia tăng (bản chính)...

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn Minh và bà Trần Ngọc Ánh thống nhất trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của ông C về tài sản tranh chấp. Thửa đất thửa đất 165, tờ bản đồ số 23, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, trên đất có căn nhà được ông Minh, bà Ánh tặng cho ông C trước khi kết hôn với bà N, tuy nhiên căn nhà này là nhà gốc từng là nơi vợ chồng ông bà kinh doanh trưng bày gốm sứ nên mặc dù đã tặng cho con trai nhưng ông bà vẫn sinh sống tại đây. Vì vậy năm 2015 ông Minh có tiến hành sửa chữa nhà để ông C có nơi kinh doanh kiếm tiền lo cho gia đình riêng vì ông C không có việc làm. Ông Minh là người đầu tư tiền để xây sửa căn nhà, ngoài ra ông Minh cho ông C số tiền 1.000.000.000 đồng để mua sắm nội thất. Ông C, bà N từ khi kết hôn tới nay không tạo ra được tài sản gì hết sống chủ yếu dựa vào tài sản của cha mẹ. Các quyền sử dụng đất ông bà tặng cho riêng ông C không tặng cho bà N. Ông Minh, bà Ánh xác định chi phí sửa chữa ông bà đầu tư để cho con chỗ làm ăn kinh doanh, việc ông bà cho tiền và xây sửa không làm văn bản gì vì lúc đó gia đình còn hòa thuận. Còn việc bà N trình bày trong ngày đám cưới ông Minh có nói trước quan viên hai họ cho hai vợ chồng các

bất động sản là có thật, tuy nhiên điều này gắn liền việc các con ông bà sống hạnh phúc. Hiện nay mâu thuẫn trong gia đình rất căng thẳng, Châu nhất quyết ly hôn thì ông Minh sẽ không cho bà N tài sản nữa mà chỉ đợi đến khi các con của ông C, bà N trưởng thành thì ông bà sẽ quyết định cho cháu nội chứ không cho bà N.

Về nhà xưởng trên thửa đất 100, 101 và 289 có từ năm 1990, trước đây làm nơi sản xuất gốm sứ, vào năm 2009 ông bà sửa chữa cho công ty TNHH Thế Nguyên thuê nhà xưởng, bà N cho rằng nhà xưởng xây dựng khoảng năm 2012 – 2013 nguồn tiền xây nhà xưởng do hai vợ chồng đầu tư là không đúng vì lúc này quyền sử dụng đất đang đứng tên vợ chồng ông bà nên nhà xưởng thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông bà. Trước khi tặng cho ông C thì hàng tháng bà Ánh là người thu tiền thuê xưởng, sau khi tặng cho ông C thì ông C là người thu tiền. Do nhà xưởng xây dựng trên đất nông nghiệp và tồn tại lâu nên công trình vẫn được phép tồn tại đến hiện nay. Ông bà xác định đây là tài sản của ông bà gắn liền với đất ông bà cho riêng ông C, nên không đồng ý theo yêu cầu của bà N.

Chứng cứ ông Minh cung cấp: 26 bản chính hóa đơn bán hàng năm 2012, 2013 và 2014 và 02 bản chính biên lai thuế môn bài; bản vẽ (pho to); giấy phép xây dựng (bản pho to); sổ cái chi tiết, hồ sơ khai thuế (bản pho to)...

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn – Luật sư Hoàng Xuân Thường trình bày:

Về con chung: Theo yêu cầu khởi kiện, ông C yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu Nguyễn Trần Minh Triết và cháu Nguyễn Trần Hạ Vi. Tuy nhiên, trong quá trình hòa giải, ông C và bà N đã thỏa thuận giao 02 cháu Triết và cháu Vi cho bà N nuôi dưỡng, chăm sóc. Như vậy, để đảm bảo quyền lợi cho các con ông C đã hy sinh rất nhiều khi đưa ra quyết định đồng ý giao 02 con cho bà N chăm sóc. Để đảm bảo điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng ông C cấp dưỡng mỗi con 15.000.000 đồng/01 tháng, nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận.

Về yêu cầu phản tố của bà N: Bà N yêu cầu được nhận 6.746.883.350 đồng. Luật sư cho rằng, việc bà N yêu cầu như trên là không có cơ sở. Bởi lẽ căn nhà thuộc thửa đất số 165 tờ bản đồ 23 phường Hóa An có nguồn gốc do cha mẹ ông C là ông Nguyễn Văn Minh và bà Trần Ngọc Ánh xây dựng trước năm 2009, ông Minh bà Ánh được cấp Giấy chứng nhận nhà ở, đất ở. Năm 2010, ông Minh, bà Ánh tặng cho con là ông Nguyễn Minh C, tài sản này có trước thời kỳ ông C kết hôn với bà N. Điều này được thể hiện rõ tại các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại văn bản phúc đáp số 17928/UBND-TDCD ngày 28/11/2022 của ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa thể hiện căn nhà tọa lạc tại thửa đất số 165 do cha mẹ ruột ông C xây dựng năm 1997, đến năm 2009 sửa chữa thành căn nhà 3 tầng. Năm 2015, cải tạo lại làm quán Karaoke (BL 336).

Cụ thể, năm 2015 để tạo công ăn việc làm cho ông C, bà N, ông Nguyễn Văn Minh và bà Trần Ngọc Ánh đã tiến hành cải tạo lại căn biệt thự để ông C kinh doanh Karaoke. Tại lời khai (Bl 99) bà N thừa nhận tiền sửa chữa nhà là của ông Minh, bà Ánh; riêng bà N và ông C có đầu tư 1.000.000.000 đồng tiền mặt để mua nội thất. Tuy tại biên bản hòa giải (BL 525) và tại phiên tòa bà N xác định tiền sửa chữa nhà là của ông Minh, bà Ánh đầu tư; ngoài ra ông Minh, bà Ánh cho hai vợ chồng số tiền 1.000.000.000 đồng tiền mặt để mua nội thất. Theo Chứng thư thẩm định giá số 274 ngày 08/12/2022 của công ty thẩm định giá Đồng Tiến, xác định tổng giá trị chi phí sửa chữa nhà nêu trên là 2.968.365.000 đồng. Như vậy chỉ có căn cứ xác định chi phí sửa chữa và các công trình phụ trên đất của thửa đất 165 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên tòa ông C tự nguyện chia đôi phần giá trị này nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

Nhà xưởng tọa lạc tại các thửa đất số 100, 101, 289 tờ bản đồ số 29 phường Hóa An, do ông Nguyễn Văn Minh và bà Trần Ngọc Ánh xây dựng năm 1993. Đến năm 2009, ông Minh và bà Ánh sửa chữa, cải tạo lại nhà xưởng cho công ty TNHH Thế Nguyên thuê. Năm 2016, ông Minh, bà Ánh tặng cho riêng ông C quyền sử dụng các thửa đất nêu trên. Do nhà xưởng là tài sản gắn liền với các thửa đất nêu trên nhưng chưa được cấp quyền sở hữu gắn liền với đất. Theo đó, xét về nguồn gốc tạo dựng thì nhà xưởng này thuộc quyền sở hữu của ông Minh, bà Ánh. Trong trường hợp ông Minh, bà Ánh xác nhận tặng cho đất kèm tài sản gắn liền với đất thì nhà xưởng nêu trên vẫn thuộc tài sản tặng cho riêng ông C. Việc bà N khai nhà xưởng này do bà và ông C xây dựng trong năm 2012 (tức trong thời kỳ hôn nhân), nhưng không đưa ra được bằng chứng về việc xây dựng. Mặt khác, theo văn bản phúc đáp số 119 ngày 06/5/2022 của UBND phường Hóa An và văn bản phúc đáp số 17928/UBND-TCD ngày 28/11/2022 của UBND thành phố Biên Hòa đều thể hiện nhà xưởng do ông Nguyễn Văn Minh và bà Trần Ngọc Ánh xây dựng năm 1993. Đến năm 2009, ông Minh và bà Ánh sửa chữa, cải tạo lại nhà xưởng cho công ty Thế Nguyên thuê.

Bà N cho rằng nhà ở kết hợp kinh doanh karaoke và nhà xưởng được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc xây dựng, đóng góp để hình thành nên khối tài sản này. Ngược lại, theo chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và văn bản phúc đáp số 119 ngày 06/5/2022 của UBND phường Hóa An và văn bản phúc đáp số 17928/UBND-TCD ngày 28/11/2022 của UBND thành phố Biên Hòa đều thể hiện căn nhà biệt thự và nhà xưởng do ông Nguyễn Văn Minh và bà Trần Ngọc Ánh xây dựng từ năm 1993, năm 1997. Đến năm 2009, ông Minh và bà Ánh sửa chữa, cải tạo lại.

Từ những phân tích nêu trên, phản tố yêu cầu chia đôi giá trị tài sản là căn nhà biệt thự tọa lạc trên thửa đất số 165 tờ bản đồ số 23 và nhà xưởng tọa lạc trên các thửa đất số 100, 101, 289 tờ bản đồ số 29 phường Hóa An của bà Trần Thị Tuyết N là không có cơ sở.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Tòa án nhân dân thành phố Thuận An thụ lý vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tất cả các đương sự đều chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, căn cứ Điều 33, 38, 51, 56, 59, 81, 82 và Điều 83 Luật HN&GD năm 2014; Điều 28, 35, 39, 95, 97 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét thấy:

Ông Nguyễn Minh C và bà Trần Thị Tuyết N tự nguyện tìm hiểu, sống chung và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận kết hôn số 50/2012 quyền số 01/2012 ngày 25/4/2012 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông C và bà N đều thừa nhận vợ chồng sống không hạnh phúc nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Trần Minh Triết, sinh ngày 07/7/2015 và Nguyễn Trần Hạ Vi, sinh ngày 18/8/2017. Hiện con chung đang ở với bà N. Bà N yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung 50.000.000đ/tháng/con. Ông C đồng ý giao con chung cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng, ông chỉ đồng ý trợ cấp nuôi con 15.000.000 đồng/01 tháng/01 con do hiện nay ông không có việc làm vẫn đang sống phụ thuộc vào cha mẹ. Bà N không cung cấp được chứng cứ nguồn thu nhập hiện tại của ông C.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận quyền sử dụng đất thửa 165, tờ bản đồ số 23 và thửa đất số 289; 100 và 101 tờ bản đồ 29 tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng của ông C được ông Minh, bà Anh tặng cho riêng.

Bà N yêu cầu chia đôi toàn bộ giá trị các tài sản trên đất là căn nhà biệt thự trên thửa đất thửa đất 165, tờ bản đồ số 23, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Nhưng bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bà và ông C cùng xây dựng tài sản trên. Vào năm 2015 thì bà N và ông C thừa nhận có sửa chữa căn nhà, nguồn tiền đều do ông Minh và bà Ánh là cha mẹ chồng của bà N đứng ra xây dựng và lo chi phí xây dựng. Đồng thời bà N, ông C, bà Ánh, ông Minh cũng thừa nhận đối với tài sản là căn nhà biệt thự trên thửa đất thửa đất 165, tờ bản đồ số 23, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai do vợ chồng bà N ông C sửa chữa.

Đối với yêu cầu chia đôi giá trị 01 nhà xưởng trên các thửa đất 289, 100 và 101 tờ bản đồ 29, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Bà

N không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bà và ông C cùng nhau xây dựng.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà N đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông C được ly hôn với bà N
- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc bà N là người trực tiếp chăm sóc con chung Nguyễn Trần Minh Triết, sinh ngày 07/7/2015 và Nguyễn Trần Hạ Vi, sinh ngày 18/8/2017.
- Về cấp dưỡng: Ông C cấp dưỡng nuôi con 15.000.000đ/tháng/01con
- Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà N về việc chia tài sản chung là $\frac{1}{2}$ giá trị phần sửa chữa của căn nhà ở kết hợp kinh doanh karaoke trên thửa đất 165, tờ bản đồ số 23, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo biên bản định giá 08/12/2022. Không chấp nhận yêu cầu chia giá trị nhà xưởng xây dựng của các thửa đất 289, 100 và 101 tờ bản đồ 29, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và nhà ở kinh doanh karaoke.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Ông C khởi kiện ông bà N tranh chấp ly hôn, tranh chấp người nuôi con; bà N yêu cầu phản tố chia tài sản khi ly hôn nên căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp người nuôi con và tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn”. Bà N hiện đang cư trú tại phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, căn cứ Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà N tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 50/2012, quyển số 01/2012 ngày 25/4/2012 tại Ủy ban nhân dân phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nên là quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Các đương sự thừa nhận từ năm 2018 đến nay ông C và bà N đã sống ly thân, mỗi người có cuộc sống riêng không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Lời trình bày của các đương sự phù hợp biên bản xác minh tình trạng hôn nhân của Tòa án do Ủy ban nhân

dân phường Hóa An cung cấp. Bà N không đồng ý ly hôn vì còn nghĩa với ông C chứ không còn tình yêu, hơn nữa thương các con phải thiệt thòi vì cha mẹ ly hôn. Ông C xác định không còn tình cảm với bà N vì vợ chồng ly thân đã lâu, hai người bắt đầu quan điểm sống không thể hàn gắn. Bà N không đồng ý ly hôn nhưng không có động thái hàn gắn tình cảm nên việc bà N trình bày còn nghĩa với ông C là không phù hợp thực tế. Xét thấy, quan hệ hôn nhân phải được vun đắp từ hai vợ chồng, nhưng ông C và bà N không còn yêu thương nhau thể hiện mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông C được ly hôn với bà N.

[2.2] Về con chung: Ông C đồng ý giao hai con chung Nguyễn Trần Minh Triết, sinh ngày 07/7/2015 và Nguyễn Trần Hạ Vi, sinh ngày 18/8/2017 cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông C nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi mỗi con là 50.000.000 đồng/01 tháng với lý do hiện nay các con học trường Quốc tế Bắc Mỹ, tiền thuê tài xế riêng đưa rước các con, tiền thuê người giúp việc chăm sóc các con Theo quy định tại Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì mức cấp dưỡng nuôi con trong vụ án ly hôn được xác định căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Theo quy định tại khoản 20 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: *“Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình”*. Tuy nhiên bà N yêu cầu mức cấp dưỡng 50.000.000 đồng/01 tháng cho mỗi con do con học trường quốc tế, tiền thuê tài xế ô tô riêng, thuê người giúp việc riêng ... không phải là chi phí thông thường để nuôi con. Căn khoản 2, phần III của Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao *“Tòa án phải xem xét đến khả năng kinh tế nói chung và thu nhập nói riêng của người phải đóng góp phí tổn cũng như khả năng kinh tế nói chung và thu nhập nói riêng của người nuôi dưỡng con. Trong đó mức đóng góp phí tổn nuôi dưỡng, giáo dục con tối thiểu không dưới 1/2 (một phần hai) mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm đối với một người con”*. Hiện nay mức lương tối thiểu là 1.490.000 đồng, tuy nhiên phí tổn nuôi con căn cứ vào nhu cầu thực tế hợp lý và phù hợp từng địa phương. Cho nên mức cấp dưỡng bà N yêu cầu là không phù hợp. Ông C tự nguyện cấp dưỡng 15.000.000 đồng/01 tháng cao hơn mức pháp luật quy định và nhu cầu thiết yếu phổ thông tại địa bàn tỉnh Bình Dương nên hội đồng xét xử ghi nhận.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung:

[2.4.1] Các đương sự thống nhất xác định giá trị các tài sản tranh chấp như sau:

Tổng giá trị công trình xây dựng trên thửa đất số 165, tờ bản đồ số 23, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai là 11.206.416.700 đồng, trong đó nhà ở kết hợp kinh doanh Karaoke 10.715.625.000 đồng, nhà bếp 133.585.200 đồng, hồ nước 33.600.000 đồng, mái che đậu xe 61.560.000 đồng, sân 44.104.500 đồng, tường rào 67.792.000 đồng, cổng và hàng rào mặt trước 150.150.000 đồng, cây xanh (cau đuôi chồn, tùng, mai) là 38.400.000 đồng.

Chi phí sửa chữa theo “Giấy phép xây dựng tạm” do Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa ban hành số 48/GPXD-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2015 (BL190) và hồ sơ xin giấy phép xây dựng tạm là 2.968.365.000 đồng được tính trong tổng giá trị 11.206.416.700 đồng nêu trên.

Công trình nhà xưởng thuộc thửa đất 100, 101, 105 và 289 tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai là 2.287.350.000 đồng.

[2.4.2] Tại phiên tòa và trong quá trình tố tụng bà N xác định quyền sử dụng đất thửa đất số 165, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại địa chỉ 122/30A Nguyễn Ái Quốc, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và thửa đất 100, 101, 105 và 289 tờ bản đồ 29, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng của ông C do cha mẹ ông C tặng cho ông C nên không tranh chấp, xét thấy lời trình bày của bà N là đúng theo quy định pháp luật, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử ghi nhận.

Tại phiên tòa ông C, bà N, ông Minh và bà Ánh thống nhất và thừa nhận các nội dung sau: Vào năm 2015 thì ông Minh, bà Ánh làm chủ đầu tư để sửa chữa nhà ở kết hợp kinh doanh karaoke, xây dựng các công trình phụ, trồng các cây xanh trên thửa đất số 165, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại địa chỉ 122/30A Nguyễn Ái Quốc, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Riêng nhà bếp được xây dựng vào năm 2021. Bà N thừa nhận ông Minh, bà Ánh tặng cho hai vợ chồng 1.000.000.000 đồng tiền mặt để đầu tư nội thất. Bà N thừa nhận nhà xưởng tồn tại trước khi ông Minh, bà Anh tặng cho ông C. Xét đây là thừa nhận của bà N nên tình tiết này không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.4.3] Tại phiên tòa ông C tự nguyện thanh toán $\frac{1}{2}$ của 2.968.365.000 đồng giá trị sửa chữa công trình nhà ở kết hợp kinh doanh Karaoke cho bà N là 1.484.182.500 đồng và $\frac{1}{2}$ của 490.791.700 đồng giá trị công trình phụ nhà bếp (phía sau nhà ở kết hợp kinh doanh Karaoke), hồ nước, mái che đậu xe, sân, tường rào, cổng, hàng rào mặt trước và cây xanh là 264.595.850 đồng. Tổng giá trị ông C đồng ý thanh toán cho bà N là 1.748.778.350 đồng. Xét đây là sự tự nguyện của ông C nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4.4] Tại đơn yêu cầu phân tố ngày 25 tháng 01 năm 2022 (Bl 95) đã được Tòa án thụ lý, bà N yêu cầu chia đôi các tài sản sau: 01 dinh thự và 01

căn nhà trên thửa đất số 165, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại địa chỉ 122/30A Nguyễn Ái Quốc, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Yêu cầu chia đôi toàn bộ nhà xưởng trên các thửa đất số 100, 101, 104, 105, 106 tọa lạc phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và thửa đất 300, tờ bản đồ 29, tọa lạc phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, bà N yêu cầu nhận giá trị.

Theo kết quả đo vẽ và chứng thư thẩm định giá thì trên thửa đất số 165, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại địa chỉ 122/30A Nguyễn Ái Quốc, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai chỉ có 01 căn nhà ở kết hợp kinh doanh Karaoke và các công trình phụ gồm: Nhà bếp, hồ nước, mái che đậu xe, sân, tường rào, cổng, hàng rào mặt trước và cây xanh. Như vậy trên thửa đất 165 chỉ có 01 căn nhà ở kết hợp kinh doanh Karaoke chứ không có 02 căn nhà như bà N trình bày.

Mặc dù đơn phản tố bà N không yêu cầu chia công trình phụ nhưng tại phiên tòa ông C tự nguyện chia đôi các công trình phụ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Theo kết quả đo vẽ của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Biên Hòa xác định nhà xưởng tọa lạc trên thửa đất 100, 101, 105 và 289 tọa lạc phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai chứ không phải trên thửa đất số 100, 101, 104, 105, 106 tọa lạc phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai như bà N trình bày.

[2.4.5] Trong quá trình tố tụng bà N thay đổi yêu cầu phản tố ngày 25 tháng 01 năm 2022, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối thửa đất 300, tờ bản đồ 29, tọa lạc phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, lý do đây là tài sản riêng của ông C được cha mẹ tặng cho trước khi kết hôn. Xét, việc rút phần yêu cầu trên của bà N là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu phản tố trên của bà N.

[2.4.6] Xét thấy tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/4/2022 (Bl 94) và tại biên bản phiên họp công khai chứng cứ ngày 15/12/2022 (Bl 521, 522, 523) và tại phiên tòa bà N khẳng định chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi toàn bộ giá trị các tài sản trên đất là căn nhà biệt thự trên thửa đất 165, tờ bản đồ số 23, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo chứng thư thẩm định giá là 11.206.416.700 đồng. Theo chứng cứ Tòa án thu thập thì trong giá trị 11.206.416.700 đồng đã bao gồm các công trình như nhà bếp, hồ nước, mái che đậu xe, sân, tường rào, cổng, hàng rào mặt trước.

Chia đôi giá trị 01 nhà xưởng trên các thửa đất 100, 101, 105 và 289 tờ bản đồ 29, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo chứng thư thẩm định giá là 2.287.350.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất bà N yêu cầu được nhận là 6.746.883.350 đồng. Xét yêu cầu số tiền của bà N bao gồm các công trình phụ trên thửa đất

165 là vượt quá yêu cầu phản tố nhưng ông C đã tự nguyện chia đôi giá trị các công trình phụ này nên hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4.6] Xét về nguồn gốc công trình nhà ở kết hợp kinh doanh Karaoke đã được Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp quyền quyền sở hữu nhà vào ngày 22 tháng 6 năm 2009 theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số H01860 kèm theo bản vẽ hoàn công, hiện trạng công trình là biệt thự riêng biệt, số tầng 3, kết cấu tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, mái ngói. Ngày 06 tháng 7 năm 2010 ông Minh và bà Ánh đã tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông C, ngày 05 tháng 8 năm 2010 ông C được Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CH02606. Ngày 25/4/2012 ông C và bà N mới đăng ký kết hôn và chung sống với nhau trên căn nhà nay. Căn cứ Điều 43 luật hôn nhân gia đình quy định *“Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng. 2. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật này”*. Như vậy có căn cứ khẳng định tài sản này là tài sản riêng của ông C được cha mẹ tặng cho ông C trước thời kỳ hôn nhân.

[2.4.7] Trong quá trình tố tụng bà N cho rằng vào năm 2015 có tiến hành tháo dỡ toàn bộ công trình này để xây dựng lại có hiện trạng như hiện nay nhưng bà N không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên tại phiên tòa bà N thừa nhận và thống nhất theo lời khai của ông C là chỉ tiến hành sửa chữa chứ không phải đập bỏ toàn bộ để xây mới. Như đã phân tích nêu trên đây là lời thừa nhận của bà N tại phiên tòa là chứng cứ không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4.8] Ông C khẳng định vào năm 2015 có tiến hành sửa chữa căn nhà để phù hợp kinh doanh Karaoke chứ không đập đi xây lại, xét lời trình bày của ông C là có căn cứ vì đã xuất trình được chứng cứ là “Giấy phép xây dựng tạm” do Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa ban hành số 48/GPXD-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2015 (BL190) và hồ sơ xin giấy phép xây dựng tạm kèm theo giấy phép nêu trên với nội dung sửa chữa công trình nâng sàn xây dựng mới giữ nguyên hiện trạng cũ chứ không phải xây dựng mới hoàn toàn. Xét thấy chứng cứ do ông C cung cấp phù hợp theo công văn phúc đáp của Ủy ban nhân dân phường Hóa An số 119/UBND-ĐCXĐ ngày 06/5/2022 và công văn phúc đáp số 17928/UBND-TCD ngày 28/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa là vào năm 2015 công trình này được cấp phép sửa chữa với nội dung nêu trên là đúng sự thật. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà N chia đôi toàn bộ công trình này mà chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N

chia đôi giá trị sửa chữa là 2.968.365.000 đồng. Tuy nhiên như đã phân tích nêu trên thì ông C tự nguyện thanh toán 1.484.182.500 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4.9] Xét đối với yêu cầu phản tố của bà N yêu cầu chia đôi giá trị 01 nhà xưởng trên thửa đất 289, 100 và 101 tờ bản đồ 29, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Về nguồn gốc nhà xưởng được Ủy ban nhân dân phường Hóa An (Bl 395) và Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa (Bl535) cung cấp thông tin như sau: “*Nguồn gốc thửa đất 100, 101, 104, 105, 289 tờ bản đồ số 29 tại phường Hóa An do ông Nguyễn Văn Minh và bà Trần Ngọc Ánh sử dụng từ trước năm 1993. Đến năm 1993 ông Minh, bà Ánh xây dựng nhà xưởng trên đất để sản xuất mỹ nghệ (làm gốm). Sản xuất đến năm 2009 không sản xuất mỹ nghệ (làm gốm) nữa, ông Minh, bà Ánh sửa chữa cải tạo chỗ sản xuất mỹ nghệ (làm gốm) thành nhà xưởng cho thuê*”. Như vậy theo cơ quan quản lý đất đai tại địa phương xác định nhà xưởng được hình thành trước thời kỳ hôn nhân của ông C, bà N; tài sản này do ông Minh, bà Ánh tạo lập.

Bà N cho rằng nhà xưởng được ông C, bà N xây dựng khoảng năm 2012 đến 2013 nguồn tiền xây dựng từ tiền mừng đám cưới hai vợ chồng (Bl 524), tại phiên tòa bà N trình bày thêm nguồn tiền do ông C bán 01kg vàng do cha mẹ ông C tặng cho ngày cưới tuy nhiên lời trình bày của bà N không có chứng cứ chứng minh và ông C không thừa nhận.

Ngoài ra bà N trình bày nhà xưởng xây dựng năm 2012 tuy nhiên thời điểm này quyền sử dụng đất vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Minh, bà Ánh nên đây vẫn là tài sản của cha mẹ chồng chứ không phải của ông C. Ông Minh, bà Ánh xác định tặng cho riêng con trai ông bà chứ không tặng cho bà N là phù hợp vì khi thực hiện thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất các thửa 100, 101, 105 và 289 thì ông Minh, bà Ánh chỉ tặng cho ông C. Đồng thời bà N xác định các quyền sử dụng đất này là tài sản riêng của ông C nên các tài sản trên đất cũng là tài sản riêng của ông C.

Ngày 14 tháng 3 năm 2016 ông Minh, bà Ánh tiến hành tặng cho ông C các quyền sử dụng đất thửa đất 289, 101 101 và 105 tờ bản đồ 29, tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (Bl 241). Trong quá trình tố tụng ông Minh cung cấp 26 bản chính hóa đơn bán hàng năm 2012, 2013 và 2014 và 02 bản chính biên lai thuê môn bài về việc bà Trần Ngọc Ánh thu tiền thuê nhà xưởng của công ty TNHH sản xuất thương mại Thế Nguyên. Chứng cứ ông Minh cung cấp là phù hợp công văn phúc đáp của Ủy ban nhân dân phường Hóa An số 119/UBND-ĐCXD ngày 06/5/2022 và công văn phúc đáp số 17928/UBND-TCD ngày 28/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa và lời khai của các ông C, bà N là nhà xưởng đã được hình thành trước khi ông Minh, bà Ánh tặng cho ông C.

Như vậy căn cứ trình bày của các đương sự và chứng cứ tòa án thu thập có đủ căn cứ xác định nhà xưởng được hình thành trước khi ông Minh, bà Ánh

tặng cho ông C, không phải là tài sản do ông C và bà N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

[2.4.10] Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nguyên tắc chia tài sản vợ chồng khi ly hôn là chia đôi nhưng tính các yếu tố “b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung.”. Xét công sức đóng góp của bà N vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung trong quá trình chung sống với ông C theo điểm b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Như đã phân tích và trình bày của các đương sự xét thấy tài sản của ông C và bà N có được đều do cha mẹ ông C cho. Mặc dù căn nhà trên thửa đất 165 đã được ông Minh, bà Ánh tặng cho ông C nhưng ông Minh, bà Ánh vẫn sống trên căn nhà này, người có công trong việc tạo lập, phát triển khối tài sản này không phải là ông C, bà N mà là ông Minh và bà Ánh. Bà N chung sống với ông C từ năm 2012 đến năm 2018 thì bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, hội đồng xét xử xét thấy thời gian sống chung là quá ngắn ngủi không có công trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Bởi lẽ khối tài sản ông Minh, bà Ánh đầu tư cho ông C, bà Ánh phát triển kinh doanh karaoke hiện nay đã ngừng kinh doanh 03 năm nay. Lẽ ra bà N phải duy trì, phát triển khối tài sản nhưng bà N bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ năm 2018, hiện nay cơ sở kinh doanh Karaoke không hoạt động (BL 396). Tuy nhiên căn cứ khoản 5 Điều 59 luật hôn nhân và gia đình. Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử xét không tính công sức đóng góp, giữ gìn và phát triển tài sản cho bà N.

[3] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí đo đạc, định giá và thẩm định giá:

Chi phí thẩm định giá đối với nhà ở kết hợp kinh doanh quán karaoke và các tài sản khác trên thửa đất 165 và nhà xưởng trên thửa đất 100, 101 và 289 là 70.003.200 đồng, bà N đã thanh toán 58.000.000 đồng, do yêu cầu bà N không được chấp nhận nên phải bà N phải thanh toán thêm 12.003.200 đồng, tuy nhiên ông C tự nguyện thanh toán và không yêu cầu bà N trả lại 12.003.200 đồng.

Chi phí thẩm định giá đối với phần sửa chữa nhà ở kết hợp kinh doanh quán karaoke và các tài sản khác trên thửa đất 165 là 37.702.800 đồng, ông C đã thanh toán, ông C tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này.

Chi phí đo đạc của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Biên Hòa và công ty TNHH MTV Đường Gia là 18.371.000 đồng, bà N đã tạm ứng thanh toán, do yêu cầu của bà N không được chấp nên bà N phải chịu số tiền này.

Xét thấy chi phí tố tụng là 126.007.000 đồng các đương sự đã thực hiện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông C phải chịu 300.000 án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm phải chịu án phí và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Bà N phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia của 1.748.778.350 đồng tương đương 64.463.350 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ;

- Căn cứ các Điều 43, 56, 59, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh C về việc “Ly hôn, tranh chấp người nuôi con, tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn” với bà Trần Thị Tuyết N.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Minh C được ly hôn với bà Trần Thị Tuyết N.

- Về con chung: Bà Trần Thị Tuyết N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục 02 con chung Nguyễn Trần Minh Triết, sinh ngày 07/7/2015 và Nguyễn Trần Hạ Vi, sinh ngày 18/8/2017.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Minh C cấp dưỡng nuôi mỗi con 15.000.000 đồng/01 tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2023 đến khi con đủ 18 tuổi.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Tuyết N về việc “Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn”.

+ Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Tuyết N đối với ông Nguyễn Minh C đối với thửa đất 300, tờ bản đồ 29, tọa lạc phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

+ Ông Nguyễn Minh C được quyền quản lý, sử dụng các tài sản gắn liền với thửa đất số 165, tờ bản đồ số 23, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai gồm: 01 nhà ở kết hợp kinh doanh karaoke, 01 nhà bếp, 01 hồ nước, 01 mái che đậu xe, sân, tường rào, cổng và hàng rào mặt trước và toàn bộ cây xanh trên đất tọa lạc tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai gắn liền (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án).

+ Ông Nguyễn Minh C được quyền sử dụng 01 nhà xưởng (kết cấu mái tôn, cột gạch + sắt, cửa sắt, tường gạch + tôn, nền xi măng) gắn liền thửa đất số 100, 101, 105 và 289, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (Có sơ đồ bản vẽ thửa đất kèm theo bản án).

+ Ông Nguyễn Minh C có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Tuyết N số tiền 1.748.778.350 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng còn chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Minh C và bà Trần Thị Tuyết N đã thực hiện xong số tiền 126.007.000 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Minh C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006564 ngày 25 tháng năm 2020 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ông Nguyễn Minh C còn phải nộp thêm 300.000 đồng.

Bà Trần Tuyết Nhung phải chịu 64.463.350 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 7.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001993 ngày 02 tháng 3 năm 2022 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, bà Trần Thị Tuyết N còn phải nộp thêm 56.963.350 đồng.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.